

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên
Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên
Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 04 năm 2021

Điện Biên, tháng 1 năm 2022

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31/12/2021	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý IV năm 2021	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Quý IV năm 2021	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc giữa niên độ Quý IV năm 2021	05 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.852.294.754	33.108.427.277
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.129.850.678	9.300.362.176
1. Tiền	111	V.01	6.129.850.678	9.300.362.176
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.165.148.722	17.800.462.499
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	5.524.537.972	6.860.350.159
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	5.551.903.800	10.792.411.300
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	155.312.950	147.701.040
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(66.606.000)	-
IV. Hàng tồn kho	140		5.126.261.773	5.199.476.890
1. Hàng tồn kho	141	V.05	5.126.261.773	5.199.476.890
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.431.033.581	808.125.712
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.431.033.581	808.125.712
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		484.996.732.510	420.857.867.272
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		458.587.416.752	404.058.009.580
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	458.587.416.752	404.058.009.580
- Nguyên giá	222		651.040.597.330	573.901.378.536
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(192.453.180.578)	(169.843.368.956)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		23.113.757.000	13.718.020.543
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	23.113.757.000	13.718.020.543
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.295.558.758	3.081.837.149
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	3.295.558.758	3.081.837.149
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		508.849.027.264	453.966.294.549

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

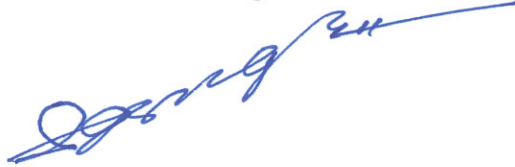
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

<i>Đơn vị tính: đồng</i>				
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		51.443.630.264	18.222.530.389
I. Nợ ngắn hạn	310		41.965.616.673	5.770.411.266
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	125.942.900	209.420.977
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.300.000	19.300.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	621.814.147	470.219.800
4. Phải trả người lao động	314		245.460.592	477.683.214
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	32.582.718.266	639.697.240
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	7.884.080.000	2.858.520.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		493.300.768	1.095.570.035
II. Nợ dài hạn	330		9.478.013.591	12.452.119.123
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	9.478.013.591	12.452.119.123
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		457.405.397.000	435.743.764.160
I. Vốn chủ sở hữu	410		457.405.397.000	435.743.764.160
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	V.13	396.844.530.000	396.844.538.034
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		396.844.530.000	396.844.538.034
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		60.560.867.000	38.899.226.126
3. Lợi nhuận chưa phân phối	421	V.13	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		508.849.027.264	453.966.294.549

Điện Biên, ngày 12 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hùng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



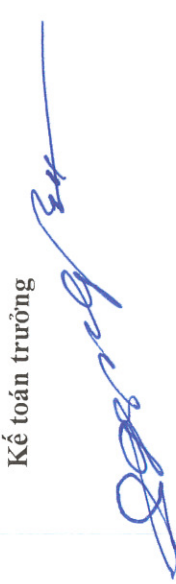
Nguyễn Lệ Quế

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 04 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tài khoản	Quý 4		Năm trước		Năm nay		Đơn vị tính: đồng
				Năm nay	Quý 4	Năm trước	Năm nay	Năm trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	511	15.088.332.059	16.750.363.871	59.633.327.636	58.428.462.646	6	7	
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2		-	-	-	-			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.3		15.088.332.059	16.750.363.871	59.633.327.636	58.428.462.646			
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4; 10	632	12.226.540.527	13.395.843.260	48.417.573.163	47.223.793.316			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20			2.861.791.532	3.354.520.611	11.215.754.473	11.204.669.330			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	515	826.486	93.265.823	188.816.510	534.686.756			
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	635	55.420.863	-	170.354.368	458.177.952			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			25.951.562	-	140.885.067	112.123.827			
8. Chi phí bán hàng	25		641	-	-	-	-			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.10	642	2.008.626.700	2.442.327.164	9.083.367.290	9.259.990.231			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30			798.570.455	1.005.459.270	2.150.849.325	2.021.187.903			
11. Thu nhập khác	31	VI.7	711	239.713.600	-	239.954.100	261.235.674			
12. Chi phí khác	32		811	181.818.182	269.847.239	182.037.422	269.847.239			
13. Lợi nhuận khác	40			57.895.418	(269.847.239)	57.916.678	(8.611.565)			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50			856.465.873	735.612.031	2.208.766.003	2.012.576.338			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	821	171.293.175	32.948.377	441.753.201	288.341.239			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-	-			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60			685.172.698	702.663.654	1.767.012.802	1.724.235.099			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.9		2,59	17,71	6,68	43,45			

Điện Biên, ngày 12 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hùng



Nguyễn Lệ Quế

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 04 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		65.523.125.060	66.298.544.070
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(29.019.505.492)	(33.472.401.005)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.445.975.421)	(21.201.848.154)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(140.885.067)	(112.123.827)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(309.652.403)	(380.244.734)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.978.859.363	302.567.341
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.965.195.893)	(10.516.059.249)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.620.770.147	918.434.442
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(14.525.525.466)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		57.916.678	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.171.677	165.355.412
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		61.088.355	(14.360.170.054)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.000.000.000)	(2.866.207.500)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(4.852.370.000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(502.653.060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.852.370.000)	(3.368.860.560)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.170.511.498)	(16.810.596.172)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	9.300.362.176	26.110.958.348
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	6.129.850.678	9.300.362.176

Điện Biên, ngày 12 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Hữu Hùng



Nguyễn Lệ Quế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 04 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên (“Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xây dựng Cấp nước Điện Biên 100% vốn nhà nước theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5600100728 cấp đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 11 tháng 01 năm 2016, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 13 tháng 10 năm 2016, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 16 tháng 06 năm 2020.

Tên công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

Vốn Điều lệ của Công ty: 396.844.530.000 đồng

(Bằng chữ: ba trăm chín mươi sáu tỷ tám trăm bốn mươi bốn triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Trụ sở chính: Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

2. **Lĩnh vực hoạt động:** Sản xuất và cung ứng nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và cung cấp nước sạch phục vụ nhu cầu dân sinh và các ngành kinh tế khác;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi vừa và nhỏ;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

4. **Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường:** chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên tuyên bố Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào hoặc bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ lập báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Phải thu của khách hàng: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

Phải thu nội bộ: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Phải thu khác: phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Mẫu số B 09a - DN

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

Lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các khoản chi phí xây dựng, lắp đặt và các chi phí có liên quan trực tiếp khác để hình thành các tài sản cố định trong tương lai. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ không được khấu hao cho đến khi tài sản tương ứng được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm

Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 08 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước của công ty gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, thay lốp xe, các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo số năm hữu dụng ước tính.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả... Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác:

- Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.
- Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nếu:
 - . Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh)
 - Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, lãi trái phiếu trả sau, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp nước, doanh thu xây lắp, bán vật tư doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Thu nhập khác: các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán trong kỳ, các khoản hao hụt định mức, trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng			
	Số cuối Quý	Số đầu năm		
Tiền mặt	1.197.649.933	3.350.030.893		
Tiền Việt Nam đồng	1.197.649.933	3.350.030.893		
Tiền gửi ngân hàng	4.932.200.745	5.950.331.283		
Các khoản tương đương tiền	-	-		
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-		
Cộng	6.129.850.678	9.300.362.176		
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối Quý	Số đầu năm		
Phải thu tiền nước	5.295.925.726	5.450.220.931		
Phải thu tiền lắp đặt	228.612.246	192.444.247		
Phải thu tiền vật tư bán lẻ		1.217.684.981		
Cộng	5.524.537.972	6.860.350.159		
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối Quý	Số đầu năm		
Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng Long Lâm Điện Biên		4.297.000.000		
Công ty Cổ Phần Cơ Điện Tử Minh Khang		3.458.070.000		
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư phát triển kiến trúc Đô thị		2.382.130.000		
Công ty TNHH Đầu tư ATS Việt Nam	397.461.300	397.461.300		
Công ty TNHH tư vấn và đầu tư xây dựng Việt Á		181.750.000		
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại xây dựng Hoà Phát				
Công ty cổ phần kỹ thuật Sơn Phát				
Công Ty TNHH Thiết Bị Công Nghiệp Chuyên Ngành				
Công ty TNHH Đầu tư Thương Mại Tô Vương	820.000.000			
Công ty CP Xuất nhập khẩu thép Bình Phát	4.240.000.000			
Đối tượng khác	94.442.500	76.000.000		
Cộng	5.551.903.800	10.792.411.300		
4. Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối Quý	Số đầu năm		
Phải thu khác	155.312.950	147.701.040		
Cộng	155.312.950	147.701.040		
5. Hàng tồn kho	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.096.450.772	-	5.166.165.877	-
Công cụ, dụng cụ	29.811.001	-	33.311.013	-
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	5.126.261.773	-	5.199.476.890	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: không.

6. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 02>

7. Chi phí XDCB dở dang

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
CT: Xây dựng mở rộng trạm cấp nước - NMN TP.Điện Biên Phủ công suất 20.000m ³ /ngđ	1.949.969.013	1.938.609.922
HTGS chất lượng nước đầu vào và đầu ra nhà máy nước 6 huyện thị		48.044.182
CT: Đường ống cấp nước thô cho NMN TP.Điện Biên Phủ đoạn từ Hồ Nậm Khẩu Hu đến ngã ba chia nước bản Pa Pôm, xã Thanh Minh	17.477.988.737	11.202.492.291
CT Nâng cấp, cải tạo các tuyến ống mạng CII+III nhà máy nước huyện Tuần Giáo		347.055.966
CT Mường ăng		181.818.182
Gói thầu số 1: San Nền Kè + tường chắn thuộc dự án xây dựng, mở rộng trạm cấp nước - NMN TP.Điện Biên Phủ công suất 20.000 m ³ /ngđ	3.685.799.250	
Công trình khác		-
Cộng	23.113.757.000	13.718.020.543

8. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		-
Dài hạn	3.295.558.758	3.081.837.149
Cộng	3.295.558.758	3.081.837.149

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Vạn Ninh		165.000.000
Công ty cổ phần Cúc Phương		-
Công Ty TNHH Xây Dựng và Thương Mại Phú Lộc Tỉnh Điện Biên	101.175.900	
Đối tượng khác	24.767.000	44.420.977
Cộng	125.942.900	209.420.977

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối Quý
Thuế GTGT	-	805.490.747	805.490.747	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	140.048.433	171.293.175	140.048.433	171.293.175
Thuế thu nhập cá nhân	6.265.474	38.899.973	13.643.697	31.521.750
Phí bảo vệ môi trường	461.557.592	1.266.016.189	1.320.364.359	407.209.422
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	12.001.800	36.622.800	36.834.800	11.789.800
Cộng	619.873.299	2.318.322.884	2.316.382.036	621.814.147

11. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối Quý	Số đầu năm
Các khoản phải trả khác		
- Cổ tức phải trả cổ đông	271.362.226	262.120.871
- Bảo lãnh công trình của nhà thầu		169.324.300
- Chi phí dịch vụ môi trường rừng	64.485.460	63.455.496
- Chi phí BVMT đối với nước thải công nghiệp	70.045.408	79.984.822
- Các công trình nước sạch nông thôn	32.125.686.000	
- Phải trả khác	51.139.172	64.811.751
Cộng	32.582.718.266	639.697.240

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối Quý	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		2.858.520.000
Vay ngân hàng	5.060.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	2.824.080.000	2.858.520.000
Cộng	7.884.080.000	2.858.520.000
	Số cuối Quý	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	9.478.013.591	12.452.119.123
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên (*)	9.478.013.591	12.452.119.123
Cộng	9.478.013.591	12.452.119.123

(*) Vay theo Hợp đồng cho vay lại vốn nước ngoài số 01/2015/HDODA-NHPTVN ký tháng 01 năm 2015 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên:

- Tên dự án: Nâng cấp và Mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;
- Nguồn vốn ODA: Nguồn vốn vay của chính phủ Na Uy;
- Số tiền vay: bằng 30% tổng vốn thực rút của dự án tính theo từng lần rút vốn, tối đa tương đương 1.230.000 USD;
- Đồng tiền vay và trả nợ vay là Đô la Mỹ (USD);
- Thời hạn cho vay: 12 năm tính từ ngày ký Thỏa thuận riêng của Dự án được ký kết (15/01/2014);
- Thời hạn ân hạn: 02 năm kể từ ngày 15/01/2014;
- Thời hạn trả nợ gốc: 10 năm kể từ ngày hết thời gian ân hạn;

- Lãi suất nợ trong hạn: 0,43%/năm tính trên dư nợ;
- Phí cho vay lại: 0,2% tính trên dư nợ, trong đó Ngân hàng Phát triển được hưởng 0,15%/năm và Bộ tài chính được hưởng 0,05%/năm;
- Lãi suất chậm trả: 5% trên số nợ quá hạn. Lãi phạt chậm trả tính trên số nợ (gốc, lãi, phí) quá hạn và được tính từ ngày đến hạn mà không trả nợ cho đến ngày trả nợ thực tế;
- Trả nợ gốc:
 - + Kỳ hạn trả nợ: 6 tháng một lần vào ngày 15/01 và 15/07 hàng năm;
 - + Kỳ trả nợ đầu tiên: 15/07/2016;
 - + Mức trả nợ/kỳ hạn: 61.500 USD/kỳ hạn.
- Trả lãi, phí:
 - + Kỳ hạn trả nợ: 6 tháng một lần vào ngày 15/01 và 15/07 hàng năm;
 - + Kỳ trả lãi đầu tiên: 15/07/2016.

<Chi tiết tăng giảm và khả năng trả nợ xem tại Phụ lục số 03>

13. Vốn góp chủ sở hữu

13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 01>

13.2. Chi tiết vốn cơ cấu tỷ lệ cổ đông sở hữu

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn cổ phần nhà nước	394.543.530.000	394.543.538.034
Người lao động	1.761.000.000	1.761.000.000
Cổ đông khác	540.000.000	540.000.000
Cộng	396.844.530.000	396.844.538.034

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	<u>Quý 4, Năm nay</u>	<u>Quý 4, Năm trước</u>
- Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	396.844.530.000	390.441.754.034
Vốn góp tăng trong kỳ	-	6.402.784.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	396.844.530.000	396.844.538.034
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

13.4. Cổ phiếu

	<u>Quý 4, Năm nay</u>	<u>Quý 4, Năm trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	39.684.453	39.684.453
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	39.684.453	39.684.453
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	39.684.453	39.684.453
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	39.684.453	39.684.453
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	39.684.453	39.684.453
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Quý 4, Năm nay</u>	<u>Quý 4, Năm trước</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu nước	14.066.846.544	14.104.694.432
Doanh thu từ phí BVMT được giữ lại	127.880.424	127.233.906
Doanh thu lắp đặt	435.965.077	371.721.117
Doanh thu vật tư bán lẻ	457.640.014	2.146.714.416
Cộng	15.088.332.059	16.750.363.871
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu nước	14.066.846.544	14.104.694.432
Doanh thu từ phí BVMT được giữ lại	127.880.424	127.233.906
Doanh thu lắp đặt	435.965.077	371.721.117
Doanh thu vật tư bán lẻ	457.640.014	2.146.714.416
Cộng	15.088.332.059	16.750.363.871
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn nước	11.394.300.870	11.007.779.278
Giá vốn lắp đặt	396.548.830	343.803.256
Giá vốn vật tư bán lẻ	435.690.827	2.044.260.726
Cộng	12.226.540.527	13.395.843.260
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	826.486	40.561.386
Chênh lệch tỷ giá		52.704.437
Cộng	826.486	93.265.823
6. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	25.951.562	
Chênh lệch tỷ giá	29.469.301	
Cộng	55.420.863	-
7. Thu nhập khác		
Thù lao thu phí BVMT	-	-
Thu nhập khác	239.713.600	-
Cộng	239.713.600	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận kế toán trước thuế:

Các khoản điều chỉnh tăng:

- Phạt vi phạm hành chính

Các khoản điều chỉnh giảm:

Tổng thu nhập chịu thuế:

Thuế suất thuế TNDN:

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế

Giảm 30% thuế TNDN cả năm

Thuế TNDN phải nộp

	<u>Quý 4, Năm nay</u>	<u>Quý 4, Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế:	856.465.873	735.612.031
Các khoản điều chỉnh tăng:	-	47.003.940
- Phạt vi phạm hành chính	-	47.003.940
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế:	856.465.873	782.615.971
Thuế suất thuế TNDN:	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	171.293.175	156.523.194
Giảm 30% thuế TNDN cả năm	-	(123.574.817)
Thuế TNDN phải nộp	171.293.175	32.948.377

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ ban điều hành

Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý 4, Năm nay</u>	<u>Quý 4, Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	685.172.698	702.663.654
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ ban điều hành	582.396.793	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	39.684.453	39.684.453
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,59	17,71

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác

Cộng

	<u>Quý 4, Năm nay</u>	<u>Quý 4, Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	775.624.221	775.880.885
Chi phí nhân công	3.989.684.245	5.908.145.264
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.905.202.156	5.279.454.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.619.585.957	1.011.600.728
Chi phí khác	1.945.070.648	818.828.753
Cộng	14.235.167.227	13.793.909.698

VIII. Những thông tin khác:

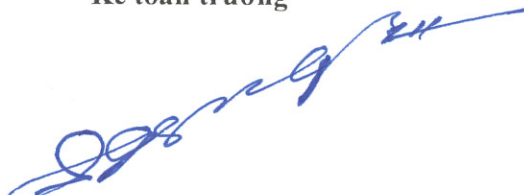
1. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong các kỳ hoạt động tiếp theo.

2. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này được phê duyệt bởi ông Nguyễn Lệ Quế - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (người đại diện theo pháp luật).

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hùng

Điện Biên, ngày 12 tháng 01 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Lệ Quế

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc
Quý 04 năm 2021

Phụ lục 01: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn góp của Chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm nay	396.844.530.000	76.920.774.000	-	-	473.765.304.000
- Tăng vốn trong kỳ này		15.765.779.000			15.765.779.000
- Lãi trong kỳ này					-
- Tăng khác					-
- Giảm khác		32.125.686.000			-
2. Số dư cuối kỳ	396.844.530.000	60.560.867.000	-	-	457.405.397.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên
 Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc
 Quý 04 năm 2021

Phụ lục 02: Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	426.158.888.742	32.899.149.882	170.548.161.672	593.792.872	630.199.993.168
- Mua trong kỳ					-
- XDCB hoàn thành	1.197.971.818	3.386.787.524	16.255.844.820		20.840.604.162
- Tăng khác					-
Số dư cuối kỳ	427.356.860.560	36.285.937.406	186.804.006.492	593.792.872	651.040.597.330
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	108.717.471.756	15.769.723.457	61.701.899.311	358.883.899	186.547.978.423
- Khấu hao trong kỳ	3.564.649.599	513.769.076	1.804.509.998	22.273.483	5.905.202.156
Số dư cuối kỳ	112.282.121.355	16.283.492.533	63.506.409.309	381.157.382	192.453.180.579
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	317.441.416.986	17.129.426.425	108.846.262.361	234.908.973	443.652.014.745
- Tại ngày cuối kỳ	315.074.739.205	20.002.444.873	123.297.597.183	212.635.490	458.587.416.751

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý 04 năm 2021

Phụ lục số 03: Tình hình tăng giảm và khả năng trả nợ vay

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Trong kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Vay ngắn hạn	17.362.093.591	17.362.093.591	9.926.156.801	7.874.702.333	15.310.639.123	15.310.639.123
Vay dài hạn	5.060.000.000	5.060.000.000	7.060.000.000	2.000.000.000	-	-
- Nợ đến hạn trả	12.302.093.591	12.302.093.591	2.866.156.801	5.874.702.333	15.310.639.123	15.310.639.123
- Từ 1 đến 5 năm	2.824.080.000	2.824.080.000	2.843.452.500	2.877.892.500	2.858.520.000	2.858.520.000
	9.478.013.591	9.478.013.591	22.704.301	2.996.809.833	12.452.119.123	12.452.119.123

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH

(Về biến động kết quả kinh doanh của Quý IV năm 2021 so với Quý IV năm 2020)

Kính gửi:

Ủy Ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

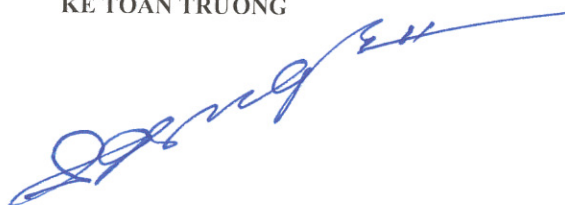
Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK, trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ 10% trở lên, Công ty phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường đó trong báo cáo tài chính quý.

Nay, Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên (gọi tắt là “Công ty”) làm công văn giải trình về biến động kết quả kinh doanh của Quý IV năm 2021 (kỳ báo cáo) so với Quý IV năm 2020 như sau:

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV		Tăng/(giảm) VND	%	Nguyên nhân
			Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)			
1	2	4	5	6	7	8	9
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	15.088.332.059	16.750.363.871	-1.662.031.812	-9,92%	Doanh thu Quý IV/2021 giảm 9,92% so với cùng kỳ năm trước do:
	Trong đó:						
	Doanh thu nước		14.066.846.544	14.104.694.432	-37.847.888	-0,27%	(i) Doanh thu nước Quý IV/2021 giảm 0,27% do: giảm số lượng khách hàng sử dụng dẫn đến sản lượng tiêu thụ nước giảm so với cùng kỳ
	Doanh thu từ phí BVMT giữ lại đối với nước thải sinh hoạt		127.880.424	127.233.906	646.518	0,51%	(ii) Đơn vị ghi nhận vào doanh thu phí bảo vệ môi trường được giữ lại theo nội dung tại nghị định 53/2020/NĐ-CP thay vì ghi nhận vào thu nhập khác như trước đây.
	Doanh thu lắp đặt		435.965.077	371.721.117	64.243.960	17,28%	(iii) Doanh thu lắp đặt tăng 17,28% so với kỳ so sánh;
	Doanh thu bán vật tư nước		457.640.014	2.146.714.416	-1.689.074.402	-78,68%	(iv) Doanh thu bán vật tư giảm 78,68% so với kỳ so sánh.
2.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	15.088.332.059	16.750.363.871	-1.662.031.812	-9,92%	
3.	Giá vốn hàng bán	11	12.226.540.527	13.395.843.260	-1.169.302.733	-8,73%	Giá vốn giảm 8,73% so với kỳ so sánh do: Quý IV/2021 không phát sinh chi phí giá vốn bán vật tư.
4.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20	2.861.791.532	3.354.520.611	-492.729.079	-14,69%	
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	826.486	93.265.823	-92.439.337	-99,11%	Giảm so 99,11% so với cùng kỳ năm trước do giảm thu nhập từ lãi tiền gửi và chênh lệch tỷ giá.

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV		Tăng/(giảm) VND	%	Nguyên nhân
			Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)			
1	2	4	5	6	7	8	9
6.	Chi phí tài chính	22	55.420.863	0	55.420.863		Tăng chi phí tài chính do: Trả lãi vay và nợ gốc vay; Chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại tiền tệ có gốc ngoại tệ.
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	25.951.562	0	25.951.562		
7.	Chi phí bán hàng	24	0	-	-		
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.008.626.700	2.442.327.164	-433.700.464	-17,76%	Giảm 17,76% so với kỳ so sánh do Quý IV/2021 không trích trước chi phí thường cuối năm.
9.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	798.570.455	1.005.459.270	-206.888.815	-20,58%	
10.	Thu nhập khác	31	239.713.600	0	239.713.600		Tăng so với kỳ so sánh do vật tư thu hồi được ghi nhận vào thu nhập khác.
11.	Chi phí khác	32	181.818.182	269.847.239	-88.029.057	-32,62%	
12.	Lợi nhuận khác	40	57.895.418	-269.847.239	327.742.657		
13.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	856.465.873	735.612.031	120.853.842	16,43%	Lợi nhuận tăng do ảnh hưởng của các nguyên nhân trên
14.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	171.293.175	32.948.377	138.344.798	419,88%	
15.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	685.172.698	702.663.654	-17.490.956	-2,49%	

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Hùng

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Lệ Quế